

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
2. Mã chứng khoán: DL1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
4. Điện thoại: 0593 829 021 Fax: 0593 829 021
5. Người thực hiện công bố thông tin: Chu Sỹ Hoạt
6. Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 25 / 7 / 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14 / 8 / 2015 tại đường dẫn:

Website: <http://duclonggroup.com/quan-he-co-dong/DL1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Chu Sỹ Hoạt
Chu Sỹ Hoạt



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/12/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 5 ngày 24/11/2014. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 31.420.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021
- Website: <http://duclonggroup.com/quan-he-co-dong/DL1>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp, Chi tiết: Bán bán hàng tiêu dùng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 89 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Tân Tiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/06/2015 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/05/2014
Miễn nhiệm ngày 11/06/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Bùi Pháp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/05/2014
Miễn nhiệm ngày 29/05/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Bà Lý Thị Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2015 |
| • Ông Châu Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/05/2014
Miễn nhiệm ngày 29/05/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/09/2014 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 13 tháng 08 năm 2015

11/01/2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511 3655886, Fax: 84 511 3655887
Email: aac@da-nang.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đán)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 39102235; Fax: 84 8 39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 839/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 25/07/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

11/01/2015
11/01/2015
11/01/2015
11/01/2015
11/01/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.839.641.159	28.555.503.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.046.543.192	268.936.518
1. Tiền	111	5	1.046.543.192	268.936.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.498.299.305	27.612.772.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	490.666.489	307.452.333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	297.925.000	682.682.833
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	26.521.697.166	26.507.034.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	334.001.530	261.593.956
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(145.990.880)	(145.990.880)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.798.662	673.794.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	294.798.662	673.794.493
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.031.274.149	25.338.992.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.017.024.049	25.280.625.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.912.445.957	25.280.625.807
- Nguyên giá	222		36.486.547.042	35.635.539.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.574.101.085)	(10.354.913.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	104.578.092	-
- Nguyên giá	228		170.135.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.556.908)	(58.625.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.250.100	58.366.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	14.250.100	58.366.668
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.870.915.308	53.894.495.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.039.636.553	9.224.693.010
I. Nợ ngắn hạn	310		3.774.636.553	5.404.693.010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	584.334.047	697.849.731
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	459.992.359	973.958.579
3. Phải trả người lao động	314		268.275.858	289.442.095
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.170.208	12.311.962
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	28.632.576	94.600.756
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	449.371.438	1.200.769.820
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	1.110.000.000	1.122.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		966.860.067	1.013.260.067
II. Nợ dài hạn	330		3.265.000.000	3.820.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	3.265.000.000	3.820.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.831.278.755	44.669.802.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	46.831.278.755	44.669.802.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	31.420.260.000	31.420.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.420.260.000	31.420.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	9.032.658.805	9.032.658.805
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.378.359.950	4.216.883.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.216.883.913	823.908.793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.161.476.037	3.392.975.120
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.870.915.308	53.894.495.728

Giám đốc



Châu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	10.941.820.652	11.419.886.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		10.941.820.652	11.419.886.153
4. Giá vốn hàng bán	11	22	5.635.595.539	7.410.191.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.306.225.113	4.009.694.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	535.209	761.614.577
7. Chi phí tài chính	22	24	234.286.976	40.554.298
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		234.286.976	40.554.298
8. Chi phí bán hàng	25	25a	447.489.035	277.416.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	1.761.467.788	1.559.573.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.863.516.523	2.893.766.010
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	26	19.552.267	280.748.648
13. Lợi nhuận khác	40		(19.552.267)	(280.748.648)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.843.964.256	2.613.017.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	682.488.219	567.642.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.161.476.037	2.045.374.807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	688	716
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		688	716

Giám đốc



Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	11.519.437.599	11.941.721.038
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.483.807.177)	(6.530.793.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.512.341.122)	(1.305.254.458)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(239.428.730)	(40.904.048)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(950.000.000)	(398.902.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	89.592.028	190.259.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.300.764.967)	(1.122.029.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.122.687.631	2.734.096.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(763.453.000)	(72.652.815)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(298.058.166)	(3.035.680.850)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	283.395.000	299.508.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	535.209	2.685.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(777.580.957)	(2.781.140.005)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(567.500.000)	(75.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(567.500.000)	(75.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	777.606.674	(122.043.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	268.936.518	497.335.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.046.543.192	375.292.023

Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/12/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 31.420.260.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 5 ngày 24/11/2014. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hàng khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	844.735.803	150.708.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	201.807.389	118.227.704
Cộng	1.046.543.192	268.936.518

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hùng Nhân	300.000.000	140.000.000
Hồ Thị Thu	49.638.333	46.544.333
Các đối tượng khác	141.028.156	120.908.000
Cộng	490.666.489	307.452.333

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH XD-TH Hoàng Anh	297.925.000	480.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	124.625.833
Các đối tượng khác	-	78.057.000
Cộng	297.925.000	682.682.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Cho mượn tiền	26.521.697.166	26.507.034.000
- Bà Võ Thị Thu Hằng (*)	15.882.634.000	15.882.634.000
- Bà Trần Thị Thu Trang (*)	9.700.000.000	9.700.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm (*)	924.400.000	924.400.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	14.663.166	-
Cộng	26.521.697.166	26.507.034.000

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng cho mượn số 135A, 136A ngày 01/08/2014; 137A ngày 20/08/2014. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát sinh khoản cho mượn.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ông Lê Phú Hà	208.558.399	145.990.880	208.558.399	145.990.880
Tạm ứng	125.336.782	-	41.280.977	-
Phải thu khác	106.349	-	11.754.580	-
Cộng	334.001.530	145.990.880	261.593.956	145.990.880

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	145.990.880	145.990.880
Cộng	145.990.880	145.990.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

30/06/2015					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Ghi chú
Phải thu khác - Lê Phú Hà	208.558.399	-	2 - 3 năm	-	Nhân viên đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
Cộng	208.558.399	-		-	

31/12/2014					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Ghi chú
Phải thu khác - Lê Phú Hà	208.558.399	-	2 - 3 năm	-	Nhân viên đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
Cộng	208.558.399	-		-	

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	59.092.045	81.679.785
Chi phí lốp, sảm yếm ô tô	125.786.944	440.031.610
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	96.720.868	115.566.019
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	13.198.805	36.517.079
Cộng	294.798.662	673.794.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
CCDC chờ phân bổ	14.250.100	29.730.307
Chi phí thuê cây xăng	-	28.636.361
Cộng	14.250.100	58.366.668

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	25.722.565.114	9.845.574.494	67.400.000	35.635.539.608
Đ/tư XD/CB h/thành	851.007.434	-	-	851.007.434
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	26.573.572.548	9.845.574.494	67.400.000	36.486.547.042
Khấu hao				
Số đầu kỳ	6.561.485.474	3.726.028.327	67.400.000	10.354.913.801
Khấu hao trong kỳ	660.234.220	558.953.064	-	1.219.187.284
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.221.719.694	4.284.981.391	67.400.000	11.574.101.085
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	19.161.079.640	6.119.546.167	-	25.280.625.807
Số cuối kỳ	19.351.852.854	5.560.593.103	-	24.912.445.957

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 4.668.714.492 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 67.400.000 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	58.625.000	58.625.000
Mua trong kỳ	111.510.000	111.510.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	58.625.000	58.625.000
Khấu hao trong kỳ	6.931.908	6.931.908
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.556.908	65.556.908
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	104.578.092	104.578.092

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 58.625.000 đồng.

14. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	285.546.550	295.515.880
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	27.610.009	312.610.009
Các đối tượng khác	71.177.488	89.723.842
Cộng	384.334.047	697.849.731

b. Nợ quá hạn chưa thanh toán cho người bán

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	27.610.009	312.610.009
Công ty TNHH Kiều Nguyễn	3.000.000	6.000.000
Cộng	30.610.009	318.610.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	179.735.150	726.799.283	830.741.469	75.792.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	651.711.176	682.488.219	950.000.000	384.199.395
Thuế thu nhập cá nhân	-	388.661	388.661	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	233.638.020	233.638.020	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	142.512.253	-	142.512.253	-
Cộng	973.958.579	1.646.314.183	2.160.280.403	459.992.359

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Lãi vay phải trả	7.170.208	12.311.962
Cộng	7.170.208	12.311.962

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Doanh thu cho thuê nhận trước	128.632.576	94.600.756
Cộng	128.632.576	94.600.756

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	53.394.048	235.834.194
Các khoản phải trả khác	395.977.390	964.935.626
- Công ty CP Tập đoàn ĐL Gia Lai	-	600.096.334
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, kiot, bến bãi	361.860.740	332.457.944
- Phải trả khác	34.007.650	32.272.348
Cộng	449.371.438	1.200.769.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	1.122.500.000	555.000.000	567.500.000	1.110.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	162.500.000	75.000.000	87.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở giao dịch	960.000.000	480.000.000	480.000.000	960.000.000
Cộng	1.122.500.000	555.000.000	567.500.000	1.110.000.000

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	4.942.500.000	-	567.500.000	4.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	462.500.000	-	87.500.000	375.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở giao dịch (2)	4.480.000.000	-	480.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.942.500.000	-	567.500.000	4.375.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.122.500.000			1.110.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.820.000.000			3.265.000.000

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 ngày 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	28.564.540.000	8.025.697.065	1.006.961.740	3.679.628.793	41.276.827.598
Tăng trong năm	2.855.720.000	-	-	3.392.975.120	6.248.695.120
Giảm trong năm	-	-	-	2.855.720.000	2.855.720.000
Số dư tại 31/12/2014	31.420.260.000	8.025.697.065	1.006.961.740	4.216.883.913	44.669.802.718
Số dư tại 01/01/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	-	4.216.883.913	44.669.802.718
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.161.476.037	2.161.476.037
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	-	6.378.359.950	46.831.278.755

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.177.680.000	17.177.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.242.580.000	14.242.580.000
Cộng	31.420.260.000	31.420.260.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31.420.260.000	28.564.540.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	31.420.260.000	28.564.540.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.142.026	2.856.454
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/05/2015 đã thông qua phương án không phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 mà dùng để nâng cao đòn bẩy tài chính cho công ty.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.216.883.913	3.679.628.793
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.161.476.037	3.392.975.120
Phân phối lợi nhuận	-	2.855.720.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	2.855.720.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	2.855.720.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.378.359.950	4.216.883.913

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	5.358.886.090	6.323.128.180
Doanh thu dịch vụ bến bãi	5.582.934.562	5.096.757.973
Cộng	10.941.820.652	11.419.886.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Doanh thu với các bên liên quan

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Nội dung			
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ	104.727.270	104.727.270
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ	11.838.764	14.826.888
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Chung Công ty đầu tư	21.059.352	20.514.564
Công ty TNHH MTV Đức Long Đák Nông	Chung Công ty mẹ	-	136.155.573
Cộng		137.625.386	276.224.295

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	3.651.143.160	5.675.429.100
Giá vốn dịch vụ bến bãi	1.984.452.379	1.734.762.163
Cộng	5.635.595.539	7.410.191.263

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	535.209	2.685.660
Lãi cho Tập đoàn vay	-	758.928.917
Cộng	535.209	761.614.577

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	234.286.976	40.554.298
Cộng	234.286.976	40.554.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	349.139.037	277.066.078
Các khoản khác	98.349.998	349.998
Cộng	447.489.035	277.416.076

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	712.937.058	645.427.706
Chi phí khấu hao	558.571.650	355.006.890
Tiền thuê đất	233.638.020	-
Các khoản khác	256.321.060	559.138.487
Cộng	1.761.467.788	1.559.573.083

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	75.553.237
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	10.104.846	155.413.344
Chi phí khác	9.447.421	49.782.067
Cộng	19.552.267	280.748.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.843.964.256	2.613.017.362
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	258.254.923	225.195.411
Điều chỉnh tăng	258.254.923	225.195.411
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	89.546.521	180.935.296
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	168.708.402	44.260.115
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.102.219.179	2.838.212.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	682.488.219	567.642.555
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	682.488.219	567.642.555
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.161.476.037	2.045.374.807
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)(*)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.161.476.037	2.045.374.807
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.142.026	2.856.454
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	688	716

(*) Lãi cơ bản được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.565.261.843	4.618.617.332
Chi phí nhân công	1.742.070.280	1.690.132.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.226.119.192	964.910.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.201.970	1.255.696.760
Chi phí khác bằng tiền	1.057.899.077	535.329.495
Cộng	7.844.552.362	9.064.686.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Mua hàng			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt, đ.vụ khác	272.280.000	272.280.000

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Khoản mục	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Trả trước người bán	-	124.625.833
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.663.166	-
	Phải trả khác	-	600.096.334
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Phải trả khác	20.749.940	20.749.940

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lương Ban giám đốc	158.826.233	133.292.117

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ bến bãi		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.358.886.090	6.323.128.180	5.582.934.562	5.096.757.973	10.941.820.652	11.419.886.153
Giá vốn hàng bán	3.651.143.160	5.675.429.100	1.984.452.379	1.734.762.163	5.635.595.539	7.410.191.263
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	1.707.742.930	647.699.080	3.598.482.183	3.361.995.810	5.306.225.113	4.009.694.890
Doanh thu HĐ tài chính không phân bổ	-	-	-	-	535.209	761.614.577
Chi phí tài chính	28.611.975	40.554.298	205.675.001	-	234.286.976	40.554.298
Chi phí bán hàng	171.925.600	169.424.000	275.563.435	107.992.076	447.489.035	277.416.076
Chi phí quản lý DN không phân bổ	-	-	-	-	1.761.467.788	1.559.573.083
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.863.516.523	2.893.766.010
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	1.536.687.703	1.878.132.367	23.375.758.254	23.402.493.440	24.912.445.957	25.280.625.807
- Nguyên giá	5.495.406.494	5.495.406.494	30.991.140.548	30.140.133.114	36.486.547.042	35.635.539.608
- Hao mòn lũy kế	(3.958.718.791)	(3.617.274.127)	(7.615.382.294)	(6.737.639.674)	(11.574.101.085)	(10.354.913.801)
Tài sản cố định vô hình	-	-	104.578.092	-	104.578.092	-
- Nguyên giá	-	-	170.135.000	58.625.000	170.135.000	58.625.000
- Hao mòn lũy kế	-	-	(65.556.908)	(58.625.000)	(65.556.908)	(58.625.000)
Phải thu khách hàng	-	16.500.000	490.666.489	290.952.333	490.666.489	307.452.333
Trả trước cho người bán	-	-	297.925.000	682.682.833	297.925.000	682.682.833
Phải trả người bán	313.156.559	608.125.889	71.177.488	89.723.842	384.334.047	697.849.731

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	384.334.047	-	384.334.047
Chi phí phải trả	7.170.208	-	7.170.208
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	3.265.000.000	4.375.000.000
Phải trả khác	395.977.390	-	395.977.390
Cộng	1.897.481.645	3.265.000.000	5.162.481.645
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	697.849.731	-	697.849.731
Chi phí phải trả	12.311.962	-	12.311.962
Vay và nợ thuê tài chính	1.122.500.000	3.820.000.000	4.942.500.000
Phải trả khác	964.935.626	-	964.935.626
Cộng	2.797.597.319	3.820.000.000	6.617.597.319

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.046.543.192	-	1.046.543.192
Phải thu khách hàng	490.666.489	-	490.666.489
Phải thu về cho vay	26.521.697.166	-	26.521.697.166
Phải thu khác	62.673.868	-	62.673.868
Cộng	28.121.580.715	-	28.121.580.715
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.936.518	-	268.936.518
Phải thu khách hàng	307.452.333	-	307.452.333
Phải thu về cho vay	26.507.034.000	-	26.507.034.000
Phải thu khác	74.322.099	-	74.322.099
Cộng	27.157.744.950	-	27.157.744.950

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với các quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh